



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 1/2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ			
STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	424,581,321,003	395,387,715,265
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	158,351,259,714	146,243,022,273
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22,406,848,000	24,472,328,800
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	111,797,779,494	98,518,904,238
4	Hàng tồn kho	104,590,351,139	95,895,910,731
5	Tài sản ngắn hạn khác	27,435,082,656	30,257,549,223
II	Tài sản dài hạn	1,043,188,069,195	1,051,964,453,948
1	Các khoản phải thu dài hạn		0
2	Tài sản cố định	926,822,288,224	935,114,897,696
	-Tài sản cố định hữu hình	843,842,755,868	857,814,001,275
	-Tài sản cố định vô hình	1,952,746,875	1,958,737,500
	-Tài sản cố định thuê tài chính		0
	-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	81,026,785,481	75,342,158,921
3	Bất động sản đầu tư		0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	103,194,561,667	103,194,561,667
5	Tài sản dài hạn khác	13,171,219,304	13,654,994,585
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,467,769,390,198	1,447,352,169,213
IV	Nợ phải trả	652,619,391,167	658,181,770,097
1	Nợ ngắn hạn	80,874,340,109	70,594,707,866
2	Nợ dài hạn	571,745,051,058	587,587,062,231
V	Vốn chủ sở hữu	815,149,999,031	789,170,399,116
1	Vốn chủ sở hữu	809,575,420,922	782,578,607,507
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,077,850,000	598,077,850,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		0
	- Cổ phiếu quỹ	-26,447,861,783	-26,447,861,783
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0
	- Các quỹ	148,598,542,210	148,598,542,210
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89,346,890,495	62,350,077,080
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	5,574,578,109	6,591,791,609
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,574,578,109	6,591,791,609
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,467,769,390,198	1,447,352,169,213

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ			
STT	Chỉ tiêu	Quý I/2009	Quý I/2008

1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	211,747,677,038	278,919,095,237
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	211,747,677,038	278,919,095,237
4	Giá vốn hàng bán	166,720,089,105	235,461,607,199
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	45,027,587,933	43,457,488,038
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,091,984,044	4,282,890,032
7	Chi phí tài chính	7,743,356,289	11,001,033,984
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	6,569,309,897	9,878,433,753
8	Chi phí bán hàng	4,045,935,839	2,859,588,366
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,333,189,973	5,991,790,789
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26,997,089,876	27,887,964,931
11	Thu nhập khác	300,000	63,939,967
12	Chi phí khác	-	2,980,974
13	Lợi nhuận/(lỗ) khác	300,000	60,958,993
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	-
15	Tổng lợi nhuận trước thuế	26,997,389,876	27,948,923,924
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	576,461	117,833,889
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế	26,996,813,415	27,831,090,035
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-2,917,845
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	26,996,813,415	27,834,007,880
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451	465

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY